

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội

Ngày 30/06/2025	54,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	23.3%	44.0%

DT thuần Q2/25
5.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.51 -54.2%
YoY: ▼1,209 -99.5%

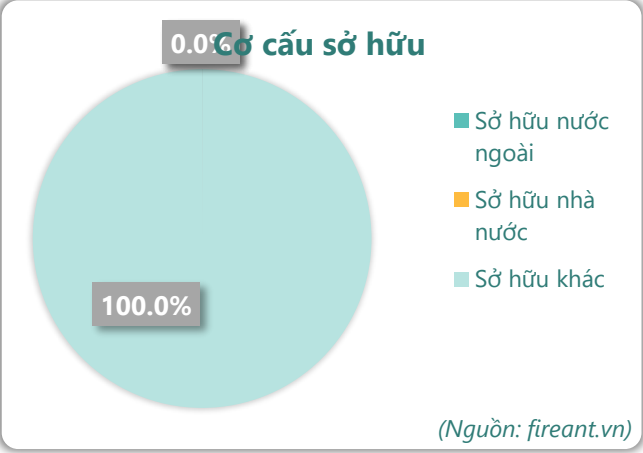
LN thuần Q2/25
13.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.20 -1.8%
YoY: ▼486 -97.4%

LN sau thuế Q2/25
10.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.40 -4.0%
YoY: ▼389 -97.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
249%
YoY: +/-▲ 122%

ROE (TTM) Q2/25
68.2%
YoY: +/-▼ 49.5%

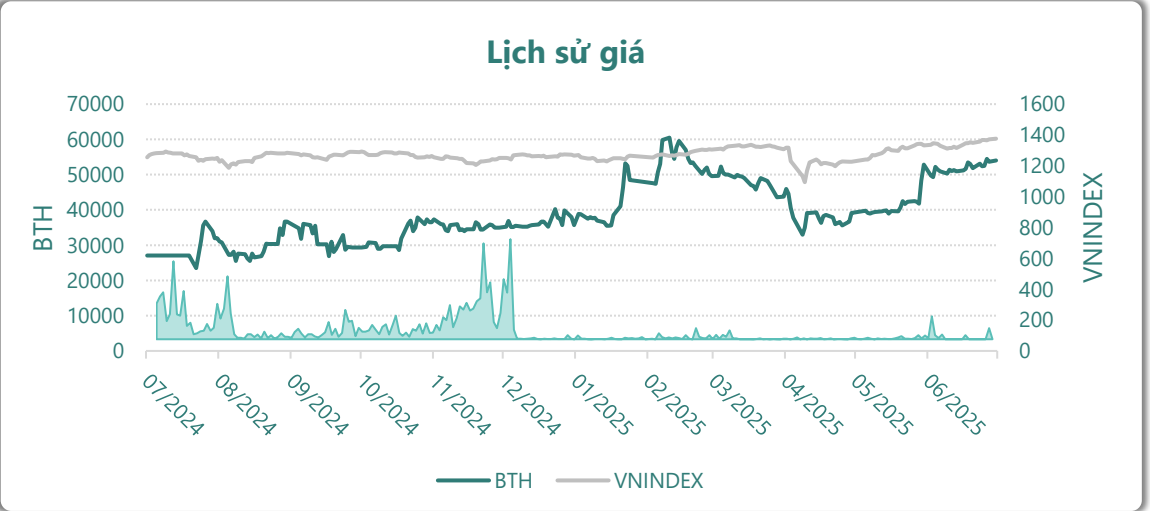
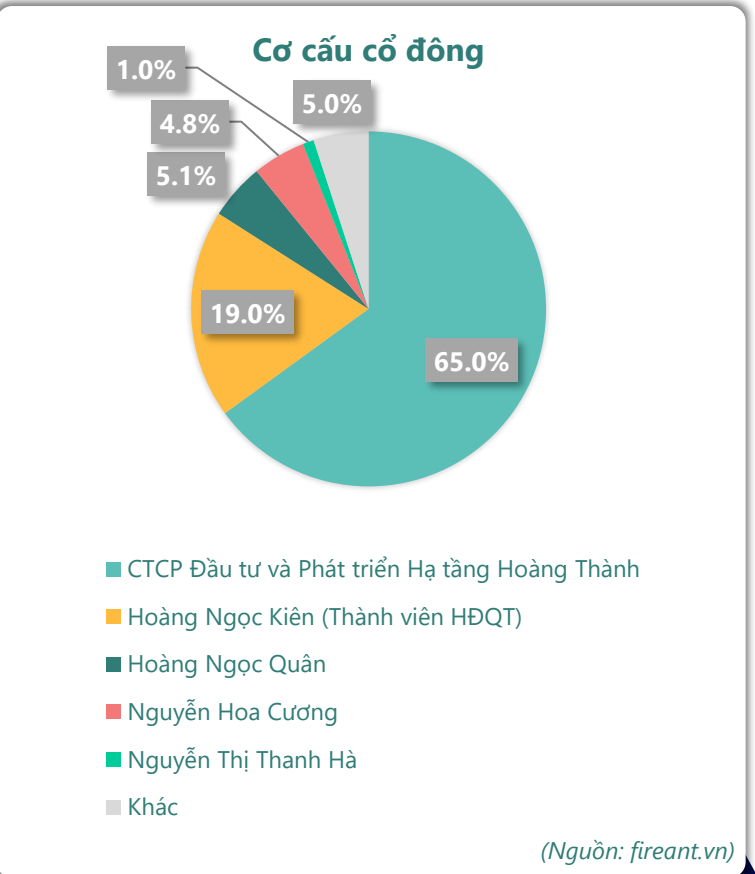
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,498 - 60,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,350
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,465
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.23
EPS	13,315
P/E	4.1



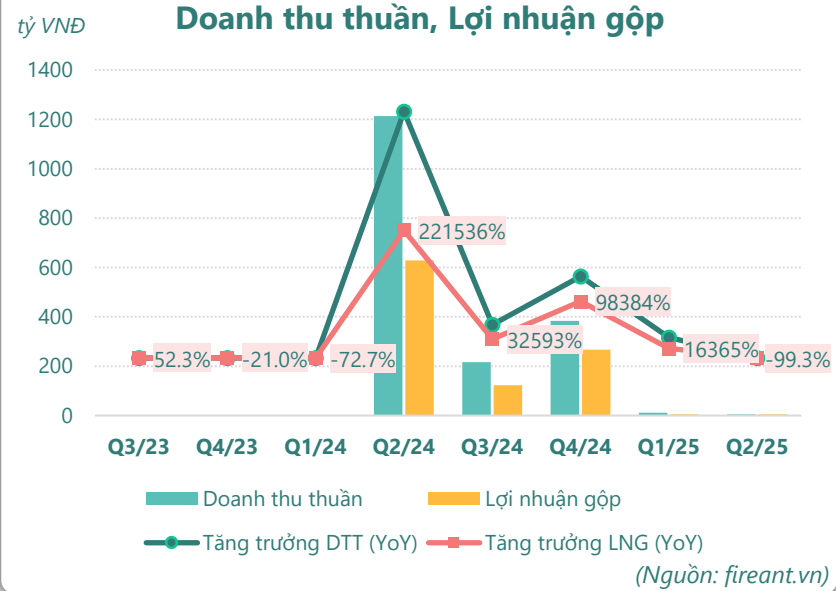
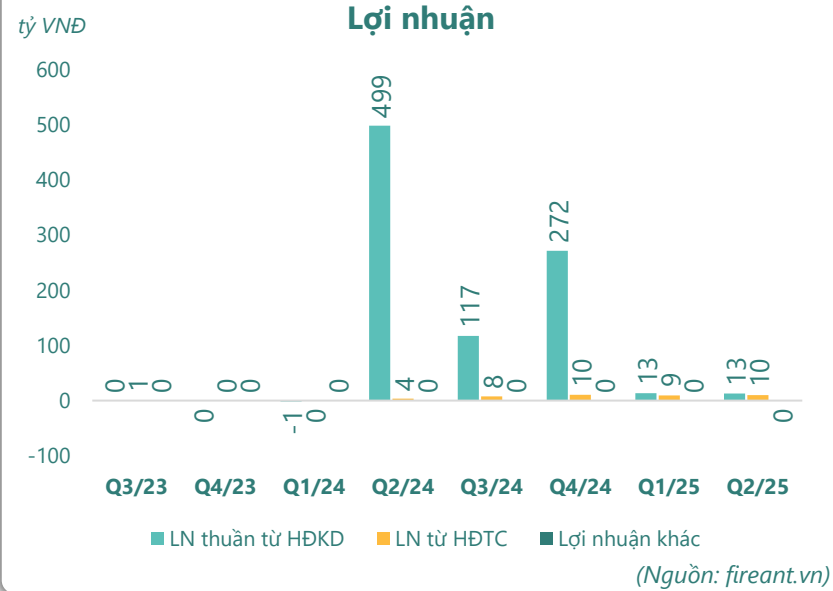
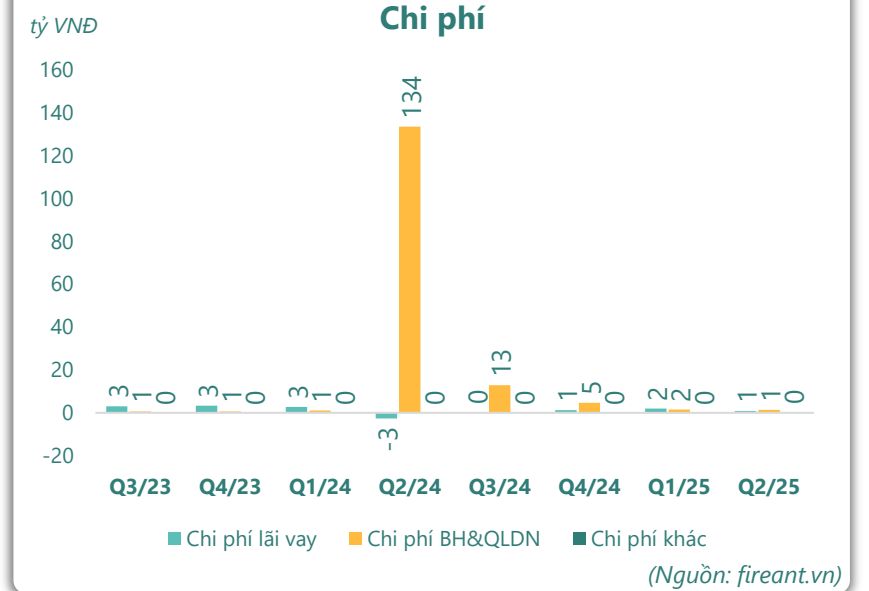
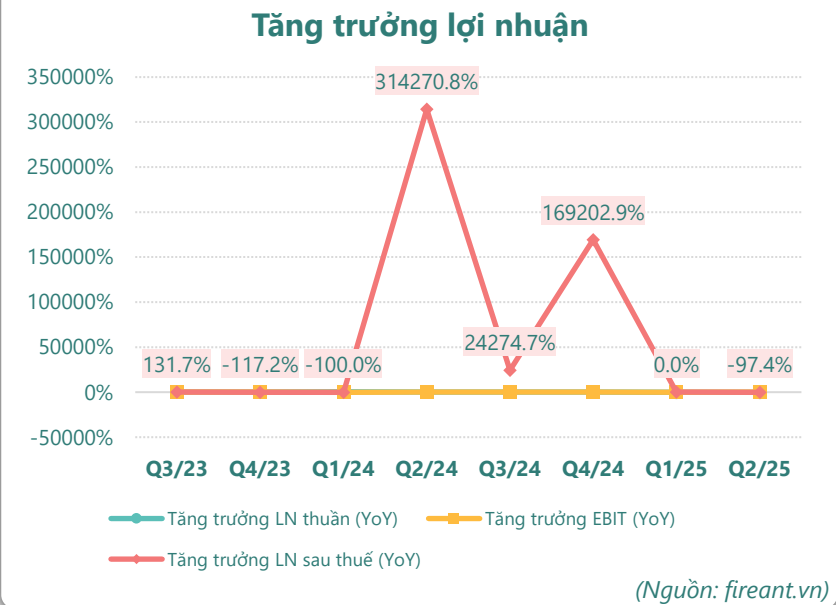
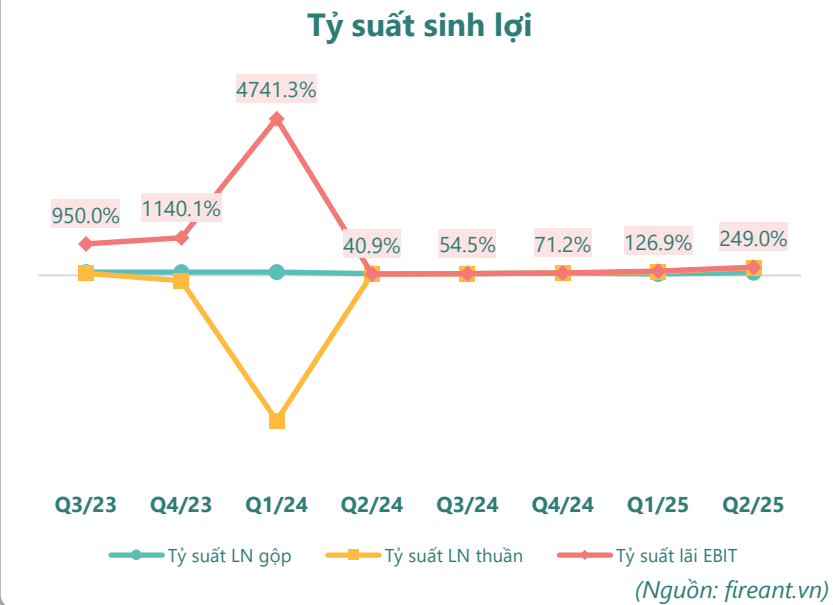
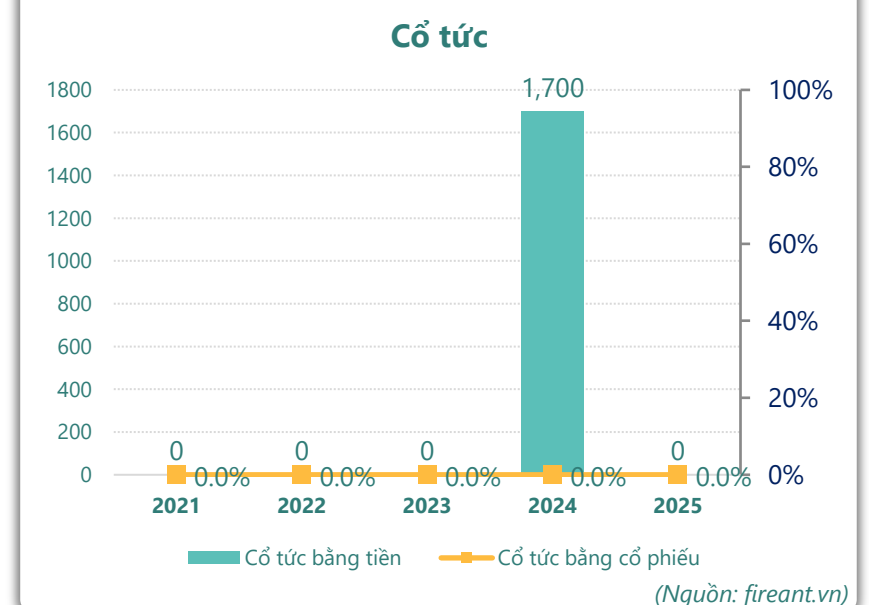
DT thuần 6T 2025
17.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,197 -98.6%

LN thuần 6T 2025
26.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼471 -94.7%

LN sau thuế 6T 2025
20.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼377 -94.7%



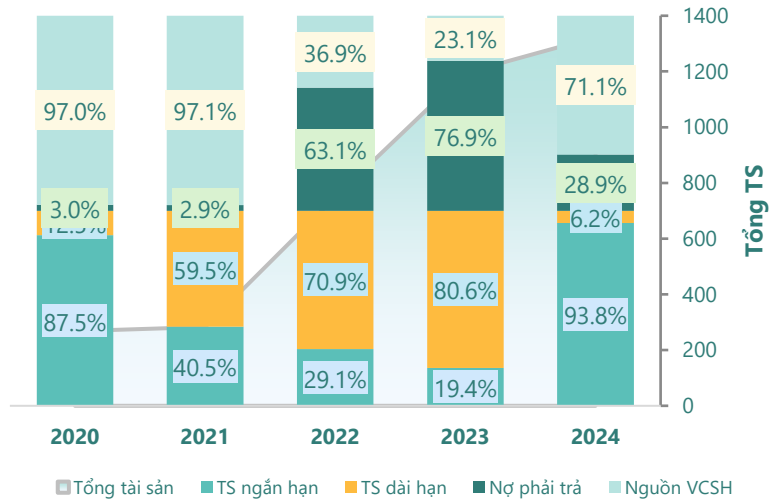
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

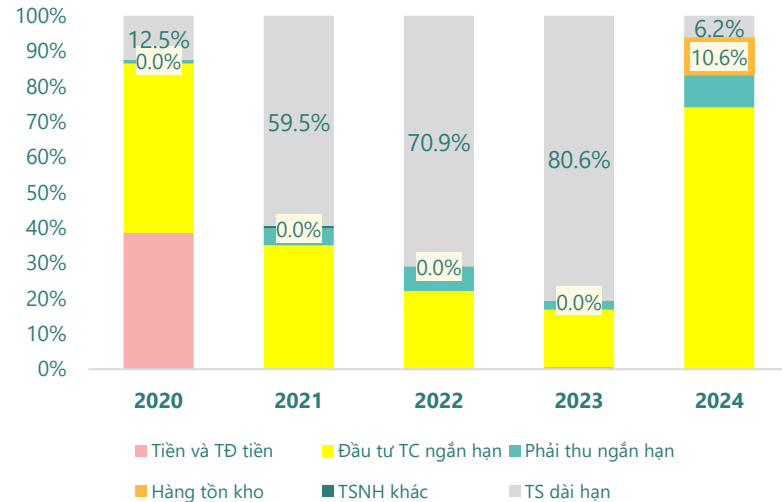
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

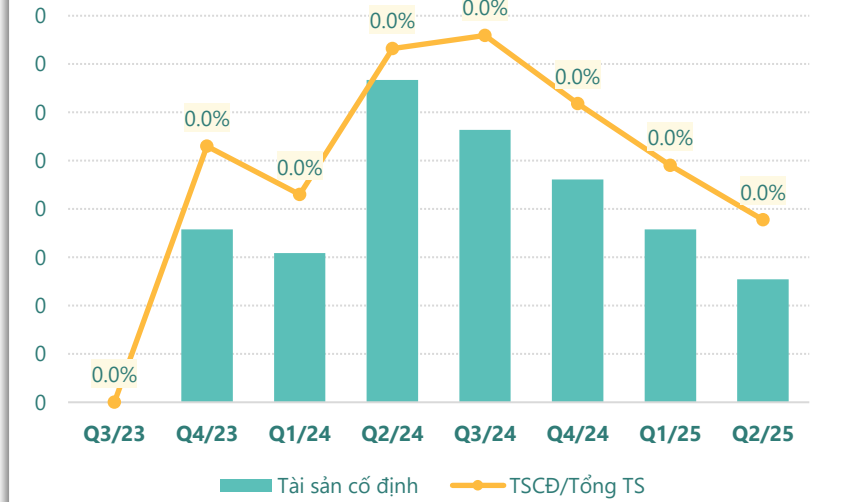
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

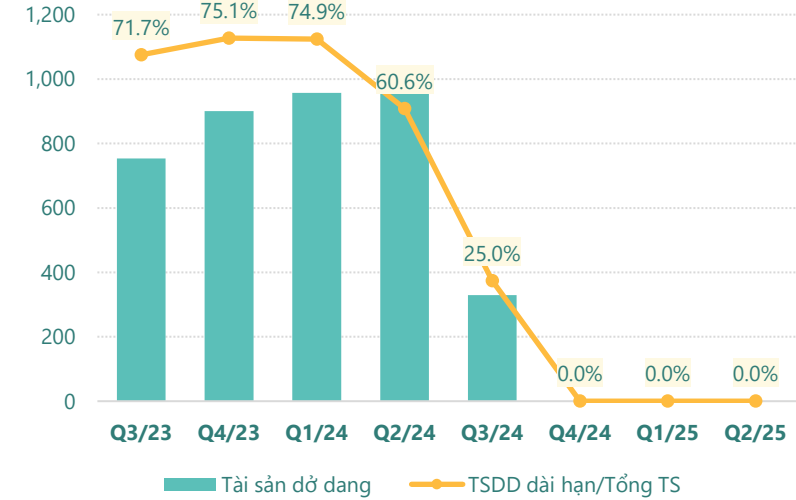
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

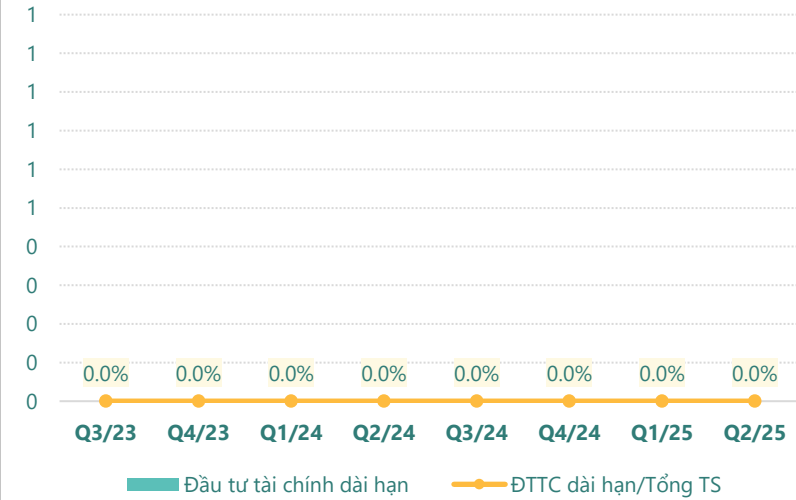
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

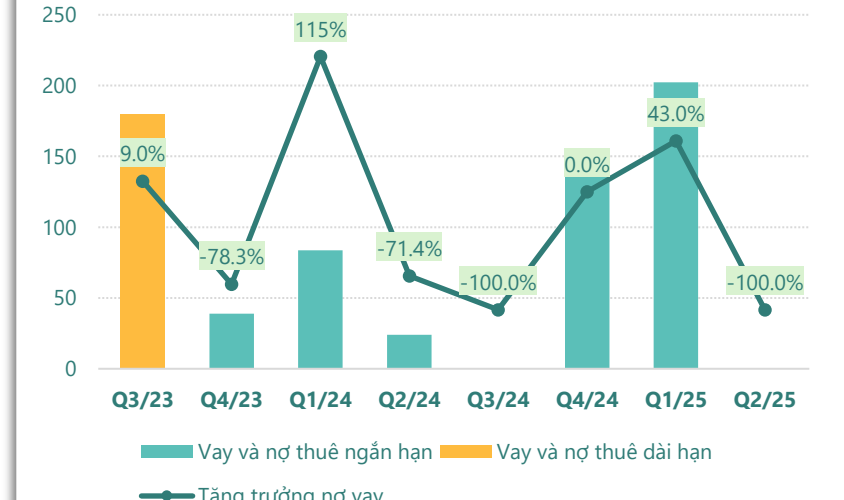
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

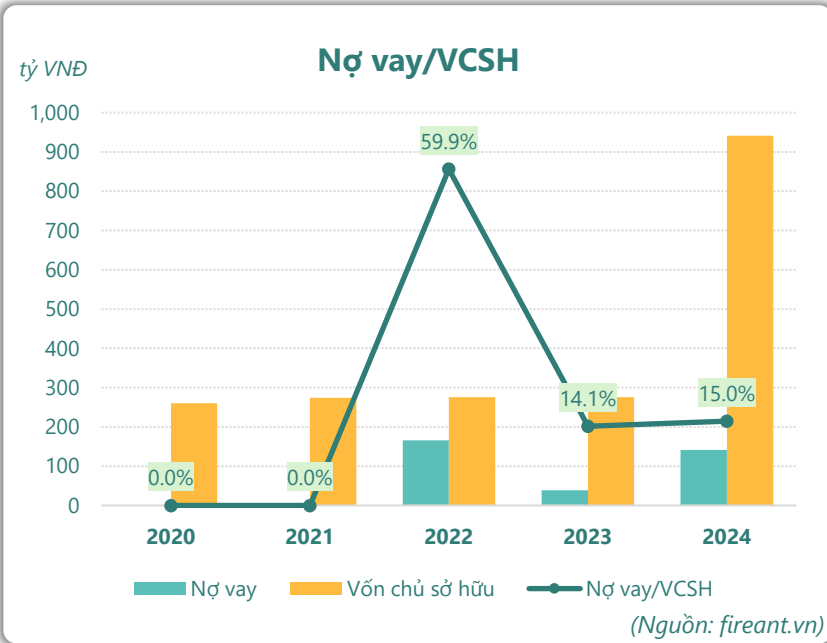
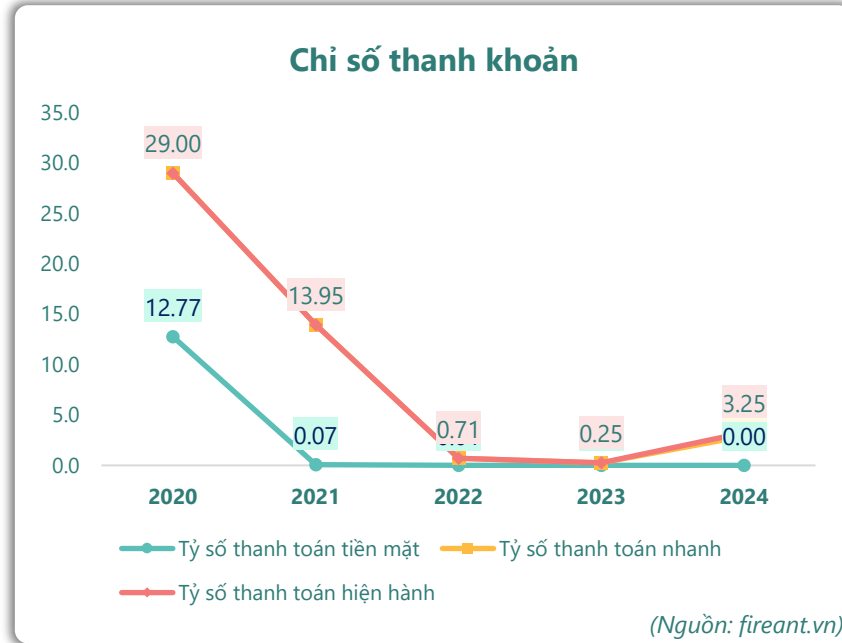
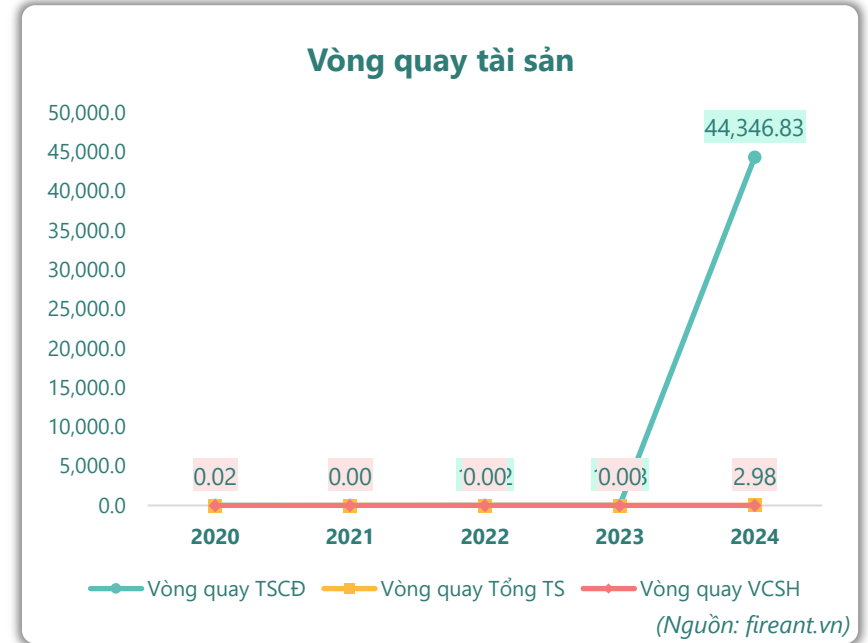
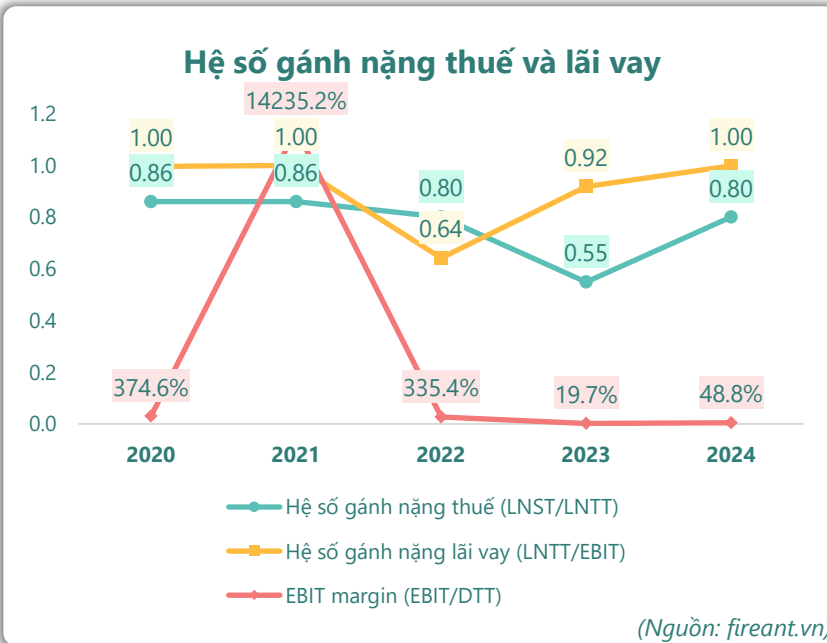
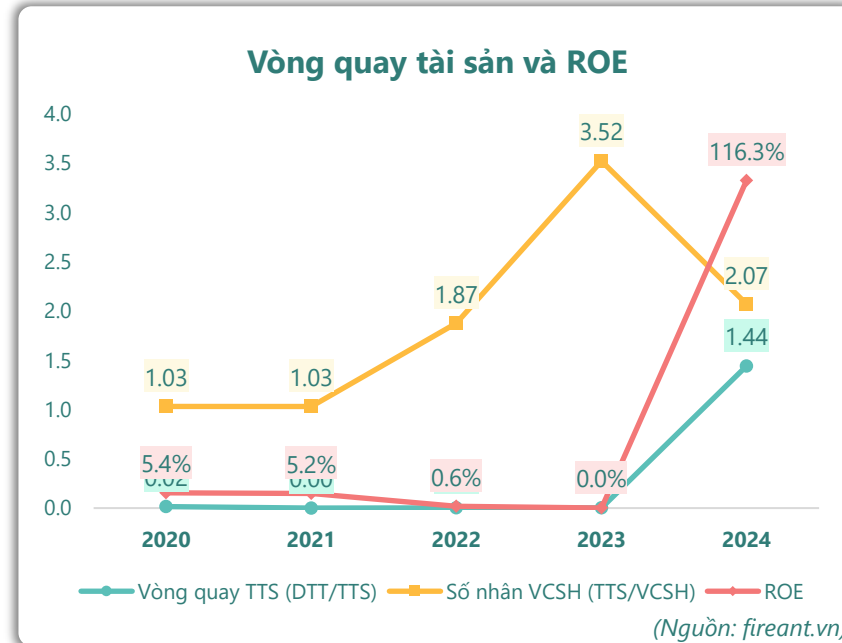
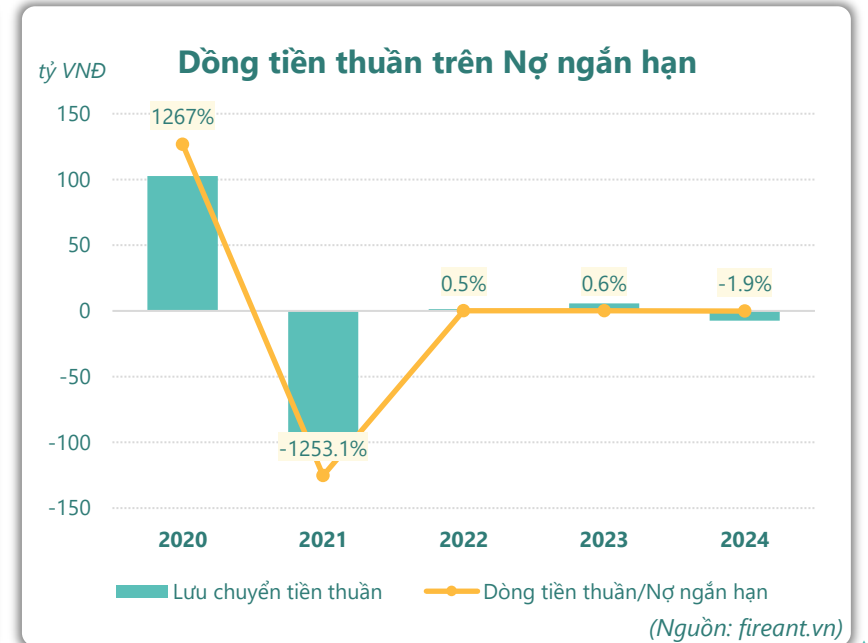
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5.49	1,214	-99.5%	17.5	1,214	-98.6%
Giá vốn hàng bán	1.01	585	-99.8%	7.48	585	-98.7%
Lợi nhuận gộp	4.49	629	-99.3%	10.0	629	-98.4%
Doanh thu HĐTC	11.2	4.52	147%	22.9	6.89	232%
Chi phí TC	1.16	0.93	24.8%	3.51	3.70	-5.2%
Chi phí lãi vay	0.79	-2.63	130%	2.71	0.13	2067%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.06	132	-100.0%	0.55	132	-99.6%
Chi phí QLDN	1.37	1.36	0.5%	2.48	2.48	-0.3%
LN thuần từ HĐKD	13.1	499	-97.4%	26.4	497	-94.7%
Lợi nhuận khác	-0.16	0.10	-261%	-0.16	0.43	-137%
LN trước thuế	12.9	499	-97.4%	26.2	498	-94.7%
Lợi nhuận sau thuế	10.3	399	-97.4%	20.9	398	-94.7%
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	399	-97.4%	20.9	398	-94.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-31.3	382	380	-58.6	-93.6	103
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.1	-322	-349	-93.3	33.4	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.7	-59.7	-24.0	142	60.9	-202
Tiền đầu kỳ	7.74	4.09	4.12	10.8	0.38	1.04
Lưu chuyển tiền thuần	-3.66	0.03	6.71	-10.5	0.65	2.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.09	4.12	10.8	0.38	1.04	3.88

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,198	1,324	-9.5%
Tài sản ngắn hạn	1,117	1,241	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	3.88	0.38	919%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	819	980	-16.4%
Phải thu ngắn hạn	153	121	26.2%
Hàng tồn kho	141	140	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.05	-85.0%
Tài sản dài hạn	81.2	82.3	-1.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.03	0.05	-44.7%
Bất động sản đầu tư	80.9	81.9	-1.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.25	0.37	-31.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	878	382	130%
Nợ ngắn hạn	878	382	130%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	142	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.46	27.7	-69.5%
Nợ dài hạn	0.79	0.79	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	320	941	-66.1%
Vốn chủ sở hữu	320	941	-66.1%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

